

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: QL/2019/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12/8/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKD Kiểm toán:

0388-2018-033-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.581.403.644		420.122.194.706	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.371.860.736		27.385.876.989	
1. Tiền	111	5	14.371.860.736		27.385.876.989	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.150.000.000		282.200.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	232.150.000.000		282.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.252.729.772		64.273.569.518	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.424.550.348		22.072.037.827	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.105.143.188		5.167.287.382	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	30.682.400.000		30.682.400.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.577.157.813		13.888.365.886	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.536.521.577)		(7.536.521.577)	
IV. Hàng tồn kho	140		37.580.589.508		44.763.087.837	
1. Hàng tồn kho	141	11	37.580.589.508		44.763.087.837	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.226.223.628		1.499.660.362	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.226.223.628		1.499.660.362	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.277.912.831		145.331.361.127	
I. Tài sản cố định	220		57.276.288.230		48.663.928.024	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57.276.288.230		48.663.928.024	
- Nguyên giá	222	14	165.109.507.393		153.278.113.836	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	14	(107.833.219.163)		(104.614.185.812)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.889.140.206		8.889.140.206	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.889.140.206		8.889.140.206	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		69.286.627.577		83.561.881.187	
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	29.800.000.000		29.800.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	36.163.400.000		49.513.400.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	9.730.994.000		9.730.994.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(6.407.766.423)		(5.482.512.813)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.825.856.818		4.216.411.710	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.825.856.818		4.216.411.710	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		523.859.316.475		565.453.555.833	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		241.444.872.535		254.995.352.898	
I. Nợ ngắn hạn	310		241.444.872.535		254.995.352.898	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.811.768.889		23.677.664.968	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443.896.968		4.129.599.137	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.829.006.516		5.524.662.806	
4. Phải trả người lao động	314		41.486.841.911		68.411.385.424	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		159.145.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.731.278.242		2.077.774.866	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	48.788.875.707		47.788.875.707	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.353.204.302		103.226.244.990	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.414.443.940		310.458.202.935	
I. Vốn chủ sở hữu	410		282.414.443.940		310.458.202.935	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	135.500.000.000		135.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000		135.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.758.750.000		4.758.750.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	81.595.501.122		62.580.680.726	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	60.560.192.818		107.618.772.209	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.896.541.615		12.544.670.224	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.663.651.203		95.074.101.985	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		523.859.316.475		565.453.555.833	

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	330.228.426.354	308.960.080.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	330.228.426.354	308.960.080.198
4. Giá vốn hàng bán	11	22	202.579.276.470	189.675.272.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.649.149.884	119.284.807.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.537.471.726	16.181.832.066
7. Chi phí tài chính	22	24	985.044.113	1.695.674.468
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.169.205	32.758.908
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	42.585.955.095	40.239.840.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	43.047.622.301	36.629.992.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		50.568.000.101	56.901.132.029
11. Thu nhập khác	31	26	153.937.071	142.329.076
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		153.937.071	142.329.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.721.937.172	57.043.461.105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.058.285.969	8.772.342.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.663.651.203	48.271.118.257

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2019
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.721.937.172	57.043.461.105
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.170.200.329	4.076.982.699
- Các khoản dự phòng	03	24	925.253.610	1.652.706.374
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.306.619.259)	(15.386.941.835)
- Chi phí lãi vay	06	24	20.169.205	32.758.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.530.941.057	47.418.967.251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.723.316.640)	(11.407.839.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.182.498.329	(1.507.864.342)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.717.116.482)	(25.062.820.310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		390.554.892	(958.006.584)
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(20.169.205)	(32.758.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(8.477.160.951)	(5.679.383.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.050.650.000	1.907.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.318.688.666)	(9.478.324.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		898.192.334	(4.800.180.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.112.797.436)	(12.386.341.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(99.650.000.000)	(59.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		149.700.000.000	93.800.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.888.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.362.588.849	21.597.207.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.287.791.413	43.710.865.544
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.595.000.000	30.570.952.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.595.000.000)	(23.726.152.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19a	(54.200.000.000)	(47.425.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.200.000.000)	(40.580.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.014.016.253)	(1.669.514.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	27.385.876.989	4.649.419.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	14.371.860.736	2.979.905.027

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hung Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2019 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 là 630.000.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 1.599.760.468 VND.

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên nhằm tái cơ cấu danh mục các khoản đầu tư dài hạn. Giá trị gốc của khoản đầu tư 13.350.000.000 VND, giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư là 13.455.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu tiền bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên; dư nợ phải nộp bảo hiểm; các khoản tạm ứng và phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh; quỹ ủng hộ Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần; kinh phí đảng bộ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 12/4/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của các khoản đầu tư;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thực thanh toán của bên chia cổ tức;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 32,02% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2019 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.939.082.236	2.905.447.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.432.778.500	24.480.429.792
Cộng	14.371.860.736	27.385.876.989

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
6.1 Ngắn hạn	30.682.400.000	30.682.400.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	30.682.400.000	30.682.400.000
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>8.682.400.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.2 Ngắn hạn	232.150.000.000	232.150.000.000	282.200.000.000	282.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	61.000.000.000	61.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	24.500.000.000	24.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	53.650.000.000	53.650.000.000	55.900.000.000	55.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	47.000.000.000	47.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	25.000.000.000	25.000.000.000	31.800.000.000	31.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con	29.800.000.000	(4.340.024.537)	25.459.975.463	29.800.000.000	(3.589.103.813)	26.210.896.187
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	(174.332.886)	35.989.067.114	49.513.400.000	-	49.513.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,00	51,00	51,00	20.000.000.000	20.000.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	25.000.000.000	19.600.000.000	(4.340.024.537)	15.259.975.463
Cộng				45.000.000.000	45.000.000.000	29.800.000.000	(4.340.024.537)	25.459.975.463

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty CP Tiến Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	(174.332.886)	8.825.667.114
Cộng				146.000.000.000	36.163.400.000	(174.332.886)	35.989.067.114

(*) Vốn điều lệ của Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến 30/6/2019 là 29.420.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	7.837.585.000
Công ty CP May Báo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(1.893.409.000)	583.585.000	2.476.994.000 (1.893.409.000) 583.585.000

(*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu công ty này tại ngày 30/6/2019 do cổ phiếu của công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Từ 01/01/2019
đến 30/6/2019

Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018

	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.482.512.813)	(4.912.458.684)
Trích lập dự phòng	(925.253.610)	(2.931.841.808)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.361.787.679
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(6.407.766.423)	(5.482.512.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	49.424.550.348	22.072.037.827
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.179.410.981	14.744.468.858
Hãng Mango (Punto FAS.L)	25.307.470.114	12.961.881.415
Hãng POONGIN TRADING	6.096.439.182	-
Hãng MISSY FASHION	4.775.501.685	1.782.587.443
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.245.139.367	7.327.568.969

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.577.157.813	-	13.888.365.886	-
Tạm ứng	142.000.000	-	142.000.000	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm	92.266.269	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.386.895.890	-	9.447.865.480	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	2.710.302.326	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Hưng Bình	-	-	1.200.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	380.000.000	-
Phải thu tiền bán khoản đầu tư vào Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	10.567.000.000	-	-	-
Phải thu khác	8.995.654	-	8.198.080	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(7.536.521.577)	(1.195.321.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 30/6	(7.536.521.577)	(1.195.321.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(6.341.200.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	6.341.200.000	13.877.721.577	6.341.200.000
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>	<i>1.195.321.577</i>	<i>-</i>
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
<i>Các khoản cho vay</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>	<i>12.682.400.000</i>	<i>6.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	8.682.400.000	4.341.200.000	8.682.400.000	4.341.200.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>4.341.200.000</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	607.902.548	-	493.653.632	-
Công cụ, dụng cụ	682.021.116	-	425.520.026	-
Thành phẩm	36.135.605.412	-	43.713.168.521	-
Hàng hoá	88.777.117	-	63.929.664	-
Hàng gửi đi bán	66.283.315	-	66.815.994	-
Cộng	37.580.589.508	-	44.763.087.837	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	3.825.856.818	4.216.411.710
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.825.856.818	4.216.411.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.889.140.206	42.545.454
Tăng trong kỳ	8.392.782.112	11.428.814.646
Giảm trong kỳ	8.392.782.112	2.582.219.894
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	8.889.140.206	8.889.140.206
(*) Bao gồm:		
	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	8.889.140.206	8.889.140.206
Cộng	8.889.140.206	8.889.140.206

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	39.171.381.770	110.473.591.906	3.139.227.272	493.912.888	153.278.113.836
Tăng trong năm	-	14.894.972.755	-	-	14.894.972.755
Mua sắm	-	14.894.972.755	-	-	14.894.972.755
Giảm trong năm	-	3.063.579.198	-	-	3.063.579.198
Thanh lý, nhượng bán	-	3.063.579.198	-	-	3.063.579.198
Số dư tại 30/6/2019	39.171.381.770	122.304.985.463	3.139.227.272	493.912.888	165.109.507.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	20.868.042.710	81.516.862.331	1.735.367.883	493.912.888	104.614.185.812
Tăng trong năm	778.537.710	5.213.440.866	290.633.973	-	6.282.612.549
Khấu hao trong năm (*)	778.537.710	5.213.440.866	290.633.973	-	6.282.612.549
Giảm trong năm	-	3.063.579.198	-	-	3.063.579.198
Thanh lý, nhượng bán	-	3.063.579.198	-	-	3.063.579.198
Số dư tại 30/6/2019	21.646.580.420	83.666.723.999	2.026.001.856	493.912.888	107.833.219.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	18.303.339.060	28.956.729.575	1.403.859.389	-	48.663.928.024
Số dư tại 30/6/2019	17.524.801.350	38.638.261.464	1.113.225.416	-	57.276.288.230

(*) Trong đó, hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 112.412.220 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 67.690.797.621 VND (tại ngày 01/01/2019 là 67.540.892.159 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	22.811.768.889	23.677.664.968
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.097.758.200	10.276.373.869
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>10.253.116.449</i>	<i>9.694.632.266</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>3.844.641.751</i>	<i>581.741.603</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	8.714.010.689	13.401.291.099

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.940.067	191.940.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.464.908.067	9.058.285.969	8.477.160.951	6.046.033.085
Thuế thu nhập cá nhân	59.754.739	4.287.907.761	2.564.689.069	1.782.973.431
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	486.418.500	486.418.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	184.147.170	184.147.170	-
Cộng	5.524.662.806	14.208.699.467	11.904.355.757	7.829.006.516

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.731.278.242	2.077.774.866
Kinh phí công đoàn	1.823.863.429	1.557.111.175
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	564.066.813	520.663.691
Quỹ ủng hộ của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP	256.700.000	-
Kinh phí Đảng Bộ	86.648.000	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	48.788.875.707	47.788.875.707
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	48.788.875.707	47.788.875.707

(*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	62.580.680.726	107.618.772.209	310.458.202.935
Tăng trong kỳ	-	-	19.014.820.396	41.663.651.203	60.678.471.599
Lãi trong kỳ	-	-	-	41.663.651.203	41.663.651.203
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.014.820.396	-	19.014.820.396
Giảm trong kỳ	-	-	-	88.722.230.594	88.722.230.594
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	88.722.230.594	88.722.230.594
Tại ngày 30/6/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	81.595.501.122	60.560.192.818	282.414.443.940

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	107.618.772.209	90.987.810.600
Tăng trong kỳ	41.663.651.203	48.271.118.257
Lợi nhuận trong kỳ	41.663.651.203	48.271.118.257
Giảm trong kỳ	88.722.230.594	78.443.140.376
Phân phối lợi nhuận năm trước	88.722.230.594	78.443.140.376
Chia cổ tức	54.200.000.000	47.425.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	19.014.820.396	8.366.046.792
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.507.410.198	16.732.093.584
Thường hoàn thành kế hoạch	6.000.000.000	5.920.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	60.560.192.818	60.815.788.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ (USD)	243.314,57	1.034.372,70

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.228.426.354	308.960.080.198
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	330.119.638.908	308.616.569.160
Doanh thu khác	108.787.446	343.511.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.228.426.354	308.960.080.198

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	202.579.276.470	189.675.272.724
Cộng	202.579.276.470	189.675.272.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.671.111.928	2.205.194.972
Lãi bán các khoản đầu tư	105.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.430.507.331	13.181.746.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.330.852.467	794.890.231
Cộng	9.537.471.726	16.181.832.066

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	20.169.205	32.758.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.621.298	10.209.186
Dự phòng tổn thất đầu tư	925.253.610	1.652.706.374
Cộng	985.044.113	1.695.674.468

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
25.1 Chi phí bán hàng	42.585.955.095	40.239.840.135
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	29.701.770.513	26.244.673.216
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	15.708.028.922	14.350.082.187
<i>Chi phí phụ liệu</i>	13.993.741.591	11.894.591.029
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.884.184.582	13.995.166.919
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.047.622.301	36.629.992.908
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	31.868.844.340	28.700.164.371
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	31.868.844.340	28.700.164.371
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.178.777.961	7.929.828.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	-
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	48.869.622	139.601.803
Xử lý công nợ	4.065.019	-
Các khoản khác	1.002.430	2.727.273
Cộng	153.937.071	142.329.076

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.071.331.182	21.477.124.430
Chi phí nhân công	157.533.075.707	143.500.821.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.170.200.329	4.076.982.699
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-
Chi phí khác	93.860.150.860	98.723.514.255
Cộng	280.634.758.078	267.778.443.232

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	50.721.937.172	57.043.461.105
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	5.430.507.331	13.181.746.863
Cổ tức được chia	5.430.507.331	13.181.746.863
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	45.291.429.841	43.861.714.242
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	9.058.285.969	8.772.342.848

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 5.430.515.484 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 10.676.376.470 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 1.889.067.273 VND.

Mã số 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản chưa thu từ việc bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên số tiền 10.567.000.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản phải thu lãi tiền gửi, cho vay phát sinh năm trước số tiền 11.027.865.480 VND và chưa bao gồm khoản phải thu lãi tiền gửi, cho vay phát sinh trong kỳ này số tiền 2.766.895.890 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	14.371.860.736	27.385.876.989
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	232.150.000.000	282.200.000.000
Phải thu của khách hàng	48.229.228.771	20.876.716.250
Phải thu về cho vay	24.341.200.000	24.341.200.000
Phải thu khác	13.333.895.890	11.027.865.480
Cộng	332.426.185.397	365.831.658.719
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.811.768.889	23.677.664.968
Chi phí phải trả	-	159.145.000
Cộng	22.811.768.889	23.836.809.968

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính	50.785.742.039	44.464.280.735
Tiền	5.656.970.727	23.950.861.947
Phải thu của khách hàng	45.128.771.312	20.513.418.788
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	50.785.742.039	44.464.280.735
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	50.785.742.039	44.464.280.735

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
Cộng	13.877.721.577	13.877.721.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	22.811.768.889	-
Cộng	22.811.768.889	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	23.677.664.968	-
Chi phí phải trả	159.145.000	-
Cộng	23.836.809.968	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	523.859.316.475	-	523.859.316.475
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			523.859.316.475
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	241.444.872.535	-	241.444.872.535
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			241.444.872.535

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	330.119.638.908	108.787.446	330.228.426.354
Giá vốn hàng bán	202.579.276.470	-	202.579.276.470
Chi phí không phân bổ			85.633.577.396
Doanh thu hoạt động tài chính			9.537.471.726
Chi phí tài chính			985.044.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.568.000.101
Lãi (lỗ) khác			153.937.071
Lợi nhuận trước thuế			50.721.937.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.058.285.969
Lợi nhuận sau thuế			41.663.651.203

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	565.453.555.833	-	565.453.555.833
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			565.453.555.833
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	254.995.352.898	-	254.995.352.898
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			254.995.352.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	308.616.569.160	343.511.038	308.960.080.198
Giá vốn hàng bán	189.675.272.724	-	189.675.272.724
Chi phí không phân bổ			76.869.833.043
Doanh thu hoạt động tài chính			16.181.832.066
Chi phí tài chính			1.695.674.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			56.901.132.029
Lãi (lỗ) khác			142.329.076
Lợi nhuận trước thuế			57.043.461.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.772.342.848
Lợi nhuận sau thuế			48.271.118.257

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa